

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1 - THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 33/2025/HNGĐ-ST
Ngày 29-8-2025
“Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn, chia tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - THÁI NGUYÊN**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Mừng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Quang Huy; Ông Trương Bế Thiện

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Lưu Mạnh Hùng – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân khu vực 1 – Thái Nguyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu 1 - Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Thái Thị Hải Yến - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 8 năm 2025, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân khu vực 1 - Thái Nguyên tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 699/2024/TLST-HNGĐ, ngày 03/10/2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn, chia tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 05/8/2025, giữa:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1983

Bị đơn: Anh Trịnh Văn T, sinh năm 1973

Cùng địa chỉ: Xóm C, xã S, thành phố T nay là phường Q, tỉnh Thái Nguyên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Đức S, sinh năm 1951

2. Bà Trần Thị H1, sinh năm 1951

Cùng địa chỉ: xóm N, xã A, tỉnh Thái Nguyên

3. Ông Trịnh Giao H2, sinh năm 1952

4. Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1955

Cùng địa chỉ: xóm T, xã A, tỉnh Thái Nguyên.

5. Anh Vi Văn B, sinh năm 1971

Địa chỉ: xóm C, phường Q, tỉnh Thái Nguyên.

6. Chị Trịnh Thị Phương T1, sinh năm 1977

Địa chỉ: tổ D, phường Q, tỉnh Thái Nguyên

7. Chị Phạm Thị G, sinh năm 1985

Địa chỉ: xóm C, phường Q, tỉnh Thái Nguyên.

8. Anh Trương Xuân T2, sinh năm 1987

Địa chỉ: xóm H, phường Q, tỉnh Thái Nguyên.

9. Chị Trịnh Thị Thanh H3, sinh năm 1982

Địa chỉ: tổ A, phường P, tỉnh Thái Nguyên.

10. Chị Nguyễn Thị Kim D, sinh năm 1974

Địa chỉ: xóm C, phường Q, tỉnh Thái Nguyên

11. Chị Trần Thanh T3, sinh năm 1986

Địa chỉ: xóm N, xã A, tỉnh Thái Nguyên.

(chị H, anh T, bà H1 có mặt; các đương sự khác vắng mặt có đơn xin giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ly hôn và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu H trình bày: Tôi và anh Trịnh Văn T kết hôn năm 2009 tại UBND xã A, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Thời gian đầu vợ chồng chung sống vui vẻ hạnh phúc, sau đó hai vợ chồng xảy ra nhiều cãi vã do bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn về kinh tế, đỉnh điểm là năm 2020 anh T còn có hành vi hành hung tôi. Chúng tôi nhiều lần cãi vã, tình cảm đến nay hai vợ chồng cũng không còn. Nay tôi xác định vợ chồng không còn tình cảm, đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với anh T. Về con chung: tôi và anh T có 02 con chung là Trịnh Quốc K, sinh ngày 02/09/2010 và Trịnh Thu N, sinh ngày 04/09/2015. Khi ly hôn, tôi có nguyện vọng nuôi cả hai con chung, tôi yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con là 3.000.000 đồng/tháng/2 con cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi. Về tài sản chung gồm có 01 thửa đất số 623, tờ bản đồ số 30 diện tích 80m² đất ở tại nông thôn (đã được Giấy CNQSD đất số BU 069866, cấp ngày 08/4/2015 mang tên Trịnh Văn T) và nhà ở và công trình xây dựng trên thửa đất 283 và 623, tờ bản đồ số 30, tại xóm C, xã S, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên và phần đất mua thêm. Về nợ chung: nợ ông Nguyễn Đức S và bà Trần Thị H1 số tiền 400.000.000 đồng; nợ chị Trịnh Thị Phương T1 số tiền 50.000.000 đồng; nợ chị Trịnh Thị Thanh H3 số tiền 100.000.000 đồng; nợ anh Vi Văn B số tiền 40.000.000 đồng; nợ anh Trương Xuân T2 số tiền 15.000.000 đồng; nợ anh Nguyễn Tiến D1 và chị Trần Thanh T3 số tiền 10.000.000 đồng; nợ chị Nguyễn Thị Kim D 03 chỉ vàng 9999 = 33.000.000 đồng; nợ ông Trịnh Giao H2 và bà Nguyễn Thị Y số tiền 200.000.000 đồng; nợ chị Phạm Thị G số tiền sơn nhà 36.000.000 đồng. Về tài sản chung và nợ chung đề nghị chia theo quy định của pháp luật.

Lời khai của bị đơn anh Trịnh Văn T tại Tòa án trình bày: Tôi và chị Nguyễn Thị Thu H kết hôn năm 2009 tại UBND xã A, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Đến năm 2020 - 2021 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do tôi bị Covid 19, chị H đã chửi bới tôi, vợ chồng có xảy ra xô xát. Sau đó vợ chồng tự giải hoà với nhau. Từ năm 2022 trở lại đây thì vợ chồng xảy ra bất đồng nhiều hơn, không còn quan tâm chia sẻ gì với nhau. Chị H thì thoảng có bỏ nhà đi, đi đâu thì không có nói với tôi. Vợ chồng không còn nói chuyện với nhau, tôi có gọi điện nhưng chị H nhiều khi không nghe máy. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2022 cho tới nay. Đến nay, tôi xác định tình cảm vợ

chồng không còn, chị H xin ly hôn tôi nhất trí thuận tình ly hôn. Về con chung: tôi và chị H có 02 con chung là Trịnh Quốc K, sinh ngày 02/9/2010 và Trịnh Thu N, sinh ngày 04/9/2015. Khi ly hôn, tôi có nguyện vọng nuôi cả hai con chung đến khi con đủ 18 tuổi; tôi yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung gồm có 01 thửa đất số 623, tờ bản đồ số 30 diện tích 80m² đất ở tại nông thôn (đã được Giấy CNQSD đất số BU 069866, cấp ngày 08/4/2015 mang tên Trịnh Văn T) và nhà ở và công trình xây dựng trên thửa đất 283 và 623, tờ bản đồ số 30, tại xóm C, xã S, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên và phần đất mua thêm. Về nợ chung: nợ chị Trịnh Thị Phương T1 số tiền 50.000.000 đồng; nợ chị Trịnh Thị Thanh H3 số tiền 100.000.000 đồng; nợ anh Vi Văn B số tiền 40.000.000 đồng; nợ anh Trương Xuân T2 số tiền 15.000.000 đồng; nợ anh Nguyễn Tiến D1 và chị Trần Thanh T3 số tiền 10.000.000 đồng; nợ chị Nguyễn Thị Kim D 03 chỉ vàng 9999 = 33.000.000 đồng; nợ ông Trịnh Giao H2 và bà Nguyễn Thị Y số tiền 200.000.000 đồng; nợ chị Phạm Thị G số tiền sơn nhà 36.000.000 đồng; Về tài sản chung và nợ chung tôi đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Đối với khoản nợ 400.000.000 đồng của ông Nguyễn Đức S và bà Trần Thị H1, tôi xác định không phải khoản nợ chung của vợ chồng, nên tôi không nhất trí trả.

Lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đức S, bà Trần Thị H1 có yêu cầu độc lập trình bày: Ngày 16/01/2019 vợ chồng tôi có cho chị Nguyễn Thị Thu H và anh Trịnh Văn T (chồng chị H) vay số tiền 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng), mục đích cho vay là để anh T, chị H xây dựng nhà, khi cho vay có viết giấy tờ và có ông Đồng Văn T4, địa chỉ tổ A, phường Q nay là phường P, tỉnh Thái Nguyên chứng kiến. Đến nay chị H ly hôn anh T, chúng tôi yêu cầu anh chị Thụ H4 phải trả số tiền trên và không yêu cầu tính lãi.

Lời khai của ông Trịnh Giao H2 và bà Nguyễn Thị Y: Năm 2015 vợ chồng tôi có cho anh Trịnh Văn T và chị Nguyễn Thị Thu H vay số tiền 200.000.000 đồng, khi vay thì không có viết giấy tờ gì nói là mượn sẽ trả ngay, nhưng do không trả được ngay nên ngày 20/3/2017 thì anh chị Thụ H mới viết giấy vay tiền. Nay anh chị Thụ Hiếu ly hôn, chúng tôi yêu cầu anh chị Thụ H4 phải trả cho chúng tôi số tiền trên và không yêu cầu tính lãi.

Lời khai của chị Trần Thanh T3, anh Nguyễn Đình D2: Năm 2021 tôi có cho anh Trịnh Văn T và chị Nguyễn Thị Thu H vay số tiền là 10.000.000 đồng để làm nhà, khi vay chúng tôi không viết giấy tờ gì chỉ chuyển tiền cho nhau. Nay anh chị Thụ Hiếu ly hôn, tôi yêu cầu anh chị Thụ H4 phải trả tôi số tiền trên.

Lời khai của anh Vi Văn B: Năm 2019 khi anh chị Hiếu Thụ xây dựng nhà, tôi có cho anh Trịnh Văn T và chị Nguyễn Thị Thu H vay số tiền là 40.000.000 đồng. Thời gian cụ thể thì tôi không nhớ, chúng tôi không viết giấy tờ cho vay, cũng không thoả thuận gì về lãi suất và thời gian trả tiền vay. Nay anh chị Hiếu Thụ giải quyết ly hôn tại Tòa án, tôi yêu cầu anh chị H Thụ trả cho tôi số tiền 40.000.000 đồng và không có yêu cầu tính lãi.

Lời khai của chị Phạm Thị G: Khoảng tháng 9 đến tháng 11/2021, tôi G có bán sơn cho gia đình chị Nguyễn Thị Thu H, anh Trịnh Văn T để sơn nhà. Chốt tiền sơn đến tháng 11/2021 thì anh T, chị H nợ tôi số tiền sơn là 46.340.141 đồng. Đến ngày 05/01/2025 thì vợ chồng anh T mới trả cho tôi số tiền là 10.000.000 đồng. Đến nay anh chị Thu H4 còn nợ tôi là 36.340.141 đồng. Việc mua bán sơn tôi có phiếu mua hàng và có chữ ký của chị Nguyễn Thị Thu H. Nay anh chị Hiếu Thu giải quyết ly hôn tại Toà án, tôi yêu cầu anh chị H Thu trả cho tôi số tiền 36.000.000 đồng (*ba mươi sáu triệu đồng*); tôi không có yêu cầu tính lãi.

Lời khai của chị Trịnh Thị Thanh H3: Năm 2019 khi anh Trịnh Văn T và chị Nguyễn Thị Thu H Thu xây dựng nhà, tôi có cho anh chị H Thu vay số tiền là 100.000.000 đồng. Thời gian cụ thể thì tôi không nhớ, chúng tôi không viết giấy tờ cho vay, cũng không thoả thuận gì về lãi suất và thời gian trả tiền vay. Nay anh chị Hiếu Thu giải quyết ly hôn tại Toà án, tôi yêu cầu anh chị H Thu trả cho tôi số tiền 100.000.000 đồng; tôi không có yêu cầu tính lãi.

Lời khai của chị Trịnh Thị Phương T1: Năm 2019 khi anh Trịnh Văn T và chị Nguyễn Thị Thu H xây dựng nhà, tôi có cho anh chị H Thu vay số tiền là 50.000.000 đồng; tôi đưa cho anh T số tiền trên, khi đưa tiền chị H cũng có mặt và cũng biết nội dung vay tiền trên. Thời gian cụ thể thì tôi không nhớ, chúng tôi không viết giấy tờ cho vay, cũng không thoả thuận gì về lãi suất và thời gian trả tiền vay. Nay anh chị Hiếu Thu giải quyết ly hôn tại Toà án, tôi yêu cầu anh chị H Thu trả cho tôi số tiền 50.000.000 đồng; tôi không có yêu cầu tính lãi.

Lời khai của anh Trương Xuân T2: Khoảng tháng 7/2021 tôi có cho anh Trịnh Văn T và chị Nguyễn Thị Thu H vay số tiền là 15.000.000 đồng, để anh chị Hiếu Thu mua sắm nội thất trong gia đình. Khi vay tiền thì chúng tôi không viết giấy tờ cho vay, cũng không thoả thuận gì về lãi suất và thời gian trả tiền vay. Nay anh chị Hiếu Thu giải quyết ly hôn tại Toà án, tôi yêu cầu anh chị H Thu trả cho tôi số tiền 15.000.000 đồng; tôi không có yêu cầu tính lãi.

Lời khai của chị Nguyễn Thị Kim D trình bày: Năm 2019 khi anh Trịnh Văn T và chị Nguyễn Thị Thu H xây dựng nhà, tôi có cho anh chị H Thu vay 03 chỉ vàng, khi cho vay không viết giấy tờ cho vay, cũng không thoả thuận gì về lãi suất và thời gian trả tiền vay. Nay anh chị Hiếu Thu giải quyết ly hôn tại Toà án, tôi yêu cầu anh chị H Thu trả cho tôi 03 chỉ vàng tương ứng với tiền 33.000.000 đồng; tôi không có yêu cầu tính lãi.

Quá trình giải quyết, Tòa án tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án, nên phải đưa ra xét xử công khai tại phiên tòa.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh Trịnh Văn T. Về con chung: Chị H có nguyện vọng nuôi con chung Trịnh Thu N, sinh ngày 04/9/2015, chị H nhất trí để anh T trực tiếp nuôi dưỡng con chung Trịnh Quốc K, sinh ngày 02/9/2010; không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Bị đơn anh Trịnh Văn T nhất trí

thuận tình ly hôn; về con chung anh T có nguyện vọng nuôi con chung Trịnh Quốc K, sinh ngày 02/9/2010, nhất trí để chị H trực tiếp nuôi dưỡng con chung Trịnh Thu N, sinh ngày 04/9/2015; không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung anh T và chị H đề nghị Toà án ghi nhận sự thoả thuận về phần tài sản chung và nợ chung theo Biên bản thoả thuận phân chia tài sản chung ngày 13/8/2025 giữa anh T, chị H và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Thái Nguyên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đại diện Viện kiểm sát nhất trí và không ý kiến gì.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, Điều 143, Điều 147, Điều 271, Điều 273 và Điều 482 Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng các Điều 8, 9, 19, 33, 37, 38, 51, 55, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 357 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP Toà án nhân dân tối cao ngày 16/5/2024; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn, chia tài sản của chị Nguyễn Thị Thu H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Thu H và anh Trịnh Văn T.

2. Về nuôi con khi ly hôn: Giao con chung Trịnh Quốc K, sinh ngày 02/9/2010 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng; giao con chung Trịnh Thu N, sinh ngày 04/9/2015 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: không xem xét. Anh T, chị H được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản: Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thoả thuận của các đương sự về việc thoả thuận phân chia tài sản chung, nợ chung theo Biên bản thoả thuận phân chia tài sản chung ngày 13/8/2025 như sau:

Về tài sản chung: Giao cho anh Trịnh Văn T được quyền sở hữu 01 nhà ở xây dựng năm 2019 diện tích xây dựng 112,85m² và toàn bộ công trình xây dựng trên thửa đất số 283 và 623, tờ bản đồ số 30 tại xóm C, xã S, thành phố T nay là phường Q, tỉnh Thái Nguyên và quyền sử dụng đất tại thửa đất số 623, tờ bản đồ số 30, diện tích 80m² loại đất ở nông thôn theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số seri BU 069866, cấp ngày 08/4/2015 mang tên Trịnh Văn T.

- Anh Trịnh Văn T có trách nhiệm thanh toán cho chị Nguyễn Thị Thu H số tiền 580.000.000 đồng (*năm trăm tám mươi triệu đồng*) tiền trích chia tài sản chung.

Về nợ chung:

- Anh Trịnh Văn T có trách nhiệm trả cho chị Trịnh Thị Phương T1 số tiền 50.000.000 đồng (*năm mươi triệu đồng*); chị Trịnh Thị Thanh H3 số tiền 100.000.000 đồng (*một trăm triệu đồng*); anh Vi Văn B số tiền 40.000.000 đồng (*bốn mươi triệu đồng*); anh Trương Xuân T2 số tiền 15.000.000 đồng (*mười lăm triệu đồng*); ông Trịnh Giao H2 và bà Nguyễn Thị Y số tiền 200.000.000 đồng (*hai trăm triệu đồng*); chị Phạm Thị G số tiền 36.000.000 đồng (*ba mươi sáu triệu đồng*);

- Chị Nguyễn Thị Thu H có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Đức S, bà Trần Thị H1 số tiền 400.000.000 đồng (*bốn trăm triệu đồng*).

- Anh Trịnh Văn T và chị Nguyễn Thị Thu H cùng có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Thị Kim D số tiền 33.000.000 đồng (*ba mươi ba triệu đồng*); anh Nguyễn Tiến D1 và chị Trương Thanh T5 số tiền 10.000.000 đồng (*mười triệu đồng*); trong đó anh T và chị H mỗi người phải trả 21.500.000 đồng (*hai mươi một triệu, năm trăm nghìn đồng*).

Ngoài ra còn đề nghị về phần án phí và tuyên quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra, công bố công khai tại phiên tòa, nghe ý kiến của đương sự, của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo nội dung đơn khởi kiện chị Nguyễn Thị Thu H yêu cầu Tòa án giải quyết về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn, chia tài sản đối với anh Trịnh Văn T, sinh năm 1973; địa chỉ: xóm C, xã S, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên nay là phường Q, tỉnh Thái Nguyên. Căn cứ vào Điều 51, Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Xác định đây là vụ án về “ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn, chia tài sản”; Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 – Thái Nguyên.

[2]. Về sự có mặt, vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Chị H, anh T, bà H1 có mặt; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác vắng mặt và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Tòa án căn cứ vào khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định của pháp luật.

[3]. Về nội dung ông Nguyễn Đức S và bà Trần Thị H1 xin rút yêu cầu độc lập trước khi mở phiên tòa. Căn cứ Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự “*Trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự, đương sự có quyền chấm dứt, thay đổi yêu cầu của mình hoặc thoả thuận với nhau một cách tự nguyện*”. Do ông Nguyễn Đức S và bà Trần Thị H1 xin rút yêu cầu, việc rút yêu cầu là hoàn toàn tự nguyện và không bị ai ép buộc. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 244, Điều 235 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đức S, bà Trần Thị H1 về việc yêu cầu anh T, chị H trả số tiền 400.000.000 đồng.

[4]. Về nội dung vụ án:

[4.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thu H và anh Trịnh Văn T kết hôn năm 2009 tại UBND xã A, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên nay là xã A, tỉnh Thái Nguyên, trên cơ sở tự nguyện nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp và được pháp luật công nhận bảo vệ. Quá trình chung sống giữa chị H và anh T xảy ra mâu thuẫn. Chị H và anh T đều xác định nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi cọ và xô xát với nhau, đến nay cả hai đều xác định tình cảm không còn và nhất trí thuận tình ly hôn.

Theo Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định:

1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác.

Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị H và anh T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, thực tế là anh chị đã có thời gian sống ly thân không còn quan tâm gì tới nhau và đã chấm dứt mọi quan hệ, do đó căn cứ cần áp dụng Điều 51 và Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị H và anh T.

[4.2]. Về nuôi con khi ly hôn: Chị H và anh T đều xác định vợ chồng có 02 con chung là Trịnh Quốc K, sinh ngày 02/9/2010 và Trịnh Thu N, sinh ngày 04/9/2015. Tại phiên tòa, anh T và chị H thống nhất thỏa thuận được với nhau về việc nuôi con chung khi ly hôn, do đó Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của anh T và chị H, cụ thể: Giao con chung Trịnh Quốc K cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng; giao con chung Trịnh Thu N cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc cho đến khi có sự thay đổi khác. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con các đương sự không đề nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét. Anh T, chị H được quyền đi lại thăm nom chăm sóc, giáo dục con chung mà không bị ai cản trở.

[4.3]. Về tài sản: Quá trình giải quyết vụ án các đương sự không thỏa thuận được với nhau về phần tài sản. Trước khi mở phiên tòa các đương sự đã thống nhất với nhau về phần tài sản chung, nợ chung và đề nghị Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận về việc phân chia tài sản và nghĩa vụ về tài sản theo Biên bản thỏa thuận phân chia tài sản chung ngày 13/8/20/2025 như sau:

Về tài sản chung: Giao cho anh Trịnh Văn T được quyền sở hữu 01 nhà ở xây dựng năm 2019 diện tích xây dựng 112,85m² và toàn bộ công trình xây dựng trên thửa đất số 283 và 623, tờ bản đồ số 30 tại xóm C, phường Q, tỉnh Thái Nguyên và quyền sử dụng đất tại thửa đất số 623, tờ bản đồ số 30, diện tích 80m² loại đất ở nông thôn theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà

ở và tài sản khác gắn liền với đất số seri BU 069866, cấp ngày 08/4/2015 mang tên Trịnh Văn T.

- Anh Trịnh Văn T có trách nhiệm thanh toán cho chị Nguyễn Thị Thu H số tiền 580.000.000 đồng tiền trích chia tài sản chung.

Về nợ chung:

- Anh Trịnh Văn T có trách nhiệm trả cho chị Trịnh Thị Phương T1 số tiền 50.000.000 đồng (*năm mươi triệu đồng*); chị Trịnh Thị Thanh H3 số tiền 100.000.000 đồng (*một trăm triệu đồng*); anh Vi Văn B số tiền 40.000.000 đồng (*bốn mươi triệu đồng*); anh Trương Xuân T2 số tiền 15.000.000 đồng (*mười lăm triệu đồng*); ông Trịnh Giao H2 và bà Nguyễn Thị Y số tiền 200.000.000 đồng (*hai trăm triệu đồng*); chị Phạm Thị G số tiền 36.000.000 đồng (*ba mươi sáu triệu đồng*);

- Chị Nguyễn Thị Thu H có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Đức S, bà Trần Thị H1 số tiền 400.000.000 đồng (*bốn trăm triệu đồng*).

- Anh Trịnh Văn T và chị Nguyễn Thị Thu H cùng có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Thị Kim D số tiền 33.000.000 đồng (*ba mươi ba triệu đồng*); anh Nguyễn Tiến D1, chị Trương Thanh T5 số tiền 10.000.000 đồng (*mười triệu đồng*); trong đó anh T và chị H mỗi người phải trả 21.500.000 đồng (*hai mươi một triệu, năm trăm nghìn đồng*).

Hội đồng xét xử xét thấy việc các đương sự thoả thuận với nhau về việc phân chia tài sản và nghĩa vụ về tài sản là hoàn toàn tự nguyện và không bị ai ép buộc, do đó cần ghi nhận sự thoả thuận trên của đương sự tại phiên toà.

[5]. Về chi phí tố tụng: Anh T và chị H đều phải chịu chi phí tố tụng theo quy định. Chị H đã nộp số tiền 30.500.000 đồng tiền thẩm định, định giá tài sản. Do đó buộc anh T phải trả cho chị H số tiền 15.275.000 đồng tiền chi phí tố tụng theo quy định.

[6]. Về án phí: Yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn được chấp nhận, nhưng nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo mức án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch. Anh Trịnh Văn T, chị Nguyễn Thị Thu H tự nguyện chịu án phí chia tài sản có giá ngạch theo quy định. Ông Nguyễn Đức S, bà Trần Thị H1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, do ông S và bà H1 là người cao tuổi nên được miễn nộp tạm ứng án phí dân sự.

[7]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, Điều 143, Điều 147, Điều 235, Điều 244, Điều 271, Điều 273 và Điều 482 Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng các Điều 8, 9, 19, 33, 37, 38, 51, 55, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 357 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP Toà án nhân dân tối cao ngày 16/5/2024; Nghị quyết

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Thu H và anh Trịnh Văn T.

2. Về nuôi con khi ly hôn: Giao con chung Trịnh Quốc K, sinh ngày 02/9/2010 cho anh Trịnh Văn T trực tiếp nuôi dưỡng; giao con chung Trịnh Thu N, sinh ngày 04/9/2015 cho chị Nguyễn Thị Thu H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc cho đến khi có sự thay đổi khác. Về quyền đi lại thăm nom chăm sóc con chung khi ly hôn: Anh T, chị H được quyền đi lại thăm nom chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung mà không ai được cản trở. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Cha mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Khi xét thấy cần thiết hoặc do điều kiện sống có sự thay đổi, vợ chồng có thỏa thuận khác phù hợp với quy định pháp luật và vì lợi ích của con chung, các bên có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu hoặc thay đổi mức cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đức S và bà Trần Thị H1 về việc yêu anh T, chị H trả số tiền 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng).

4. Về tài sản chung, nợ chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc thỏa thuận phân chia tài sản chung, nợ chung theo Biên bản thỏa thuận phân chia tài sản chung ngày 13/8/2025 như sau:

Về tài sản chung: Giao cho anh Trịnh Văn T được quyền sở hữu 01 nhà ở xây dựng năm 2019 diện tích xây dựng 112,85m² và toàn bộ công trình xây dựng trên thửa đất số 283 và 623, tờ bản đồ số 30 tại xóm C, phường Q, tỉnh Thái Nguyên và quyền sử dụng đất tại thửa đất số 623, tờ bản đồ số 30, diện tích 80m² loại đất ở nông thôn theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số seri BU 069866, cấp ngày 08/4/2015 mang tên Trịnh Văn T, tổng giá trị

- Anh Trịnh Văn T có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Thị Thu H số tiền 580.000.000 đồng (năm trăm tám mươi triệu đồng) tiền trích chia tài sản chung.

Về nợ chung: Anh Trịnh Văn T có trách nhiệm trả cho chị Trịnh Thị Phương T1 số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng); chị Trịnh Thị Thanh H3 số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng); anh Vi Văn B số tiền 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng); anh Trương Xuân T2 số tiền 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng); ông Trịnh Giao H2 và bà Nguyễn Thị Y số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng); chị Phạm Thị G số tiền 36.000.000 đồng (ba mươi sáu triệu đồng);

- Chị Nguyễn Thị Thu H có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Đức S và bà Trần Thị H1 số tiền 400.000.000 đồng (*bốn trăm triệu đồng*).

- Anh Trịnh Văn T và chị Nguyễn Thị Thu H cùng có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Thị Kim D số tiền 33.000.000 đồng (*ba mươi ba triệu đồng*); anh Nguyễn Tiến D1 và chị Trần Thanh T3 số tiền 10.000.000 đồng (*mười triệu đồng*); trong đó anh T và chị H mỗi người phải trả 21.500.000 đồng (*hai mươi một triệu, năm trăm nghìn đồng*).

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

5. Về chi phí tố tụng: Anh Trịnh Văn T có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Thị Thu H số tiền 15.275.000 đồng (*mười lăm triệu, hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*) tiền chi phí tố tụng theo quy định.

6. Về án phí. Chị Nguyễn Thị Thu H phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm và 13.209.277 đồng (*mười ba triệu, hai trăm linh chín nghìn, hai trăm bảy mươi bảy đồng*) án phí chia tài sản vào ngân sách Nhà nước, được trừ vào số tiền 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003494, ngày 22/11/2024 và số tiền 5.000.000 đồng (*năm triệu đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000729, ngày 11/02/2025 tại Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1 – Thái Nguyên.

Anh Trịnh Văn T phải chịu 13.209.277 đồng (*mười ba triệu, hai trăm linh chín nghìn, hai trăm bảy mươi bảy đồng*) án phí chia tài sản nộp ngân sách Nhà nước.

7. Về quyền kháng cáo: Báo cho đương sự có mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự người phải thi hành án và người được thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Thái Nguyên
- VKSND khu vực 1 - Thái Nguyên;
- THADS tỉnh Thái Nguyên;
- T/báo UBND phường Quan Triều;
- Lưu hồ sơ + VP

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Xuân Mừng